

Cách chuyển câu trực tiếp sang câu tường thuật

B1: Chọn từ tường thuật: said, told,...

B2: Lùi thì động từ

B3: Đổi các đại từ và các tính từ sở hữu

B4: Đổi các từ chỉ nơi chốn và thời gian

Bạn có thể hiểu **câu tường thuật** là câu thuật lại lời nói trực tiếp. Được chia làm hai loại:

- **Lời nói trực tiếp (Direct speech):** là nói chính xác điều ai đó diễn đạt (còn gọi là trích dẫn). Lời của người nói sẽ được đặt trong dấu ngoặc kép. Ex: **She said: "The exam is difficult".**
- **Lời nói gián tiếp – câu tường thuật (Indirect speech):** Là thuật lại lời nói của một người khác dưới dạng gián tiếp, không dùng dấu ngoặc kép. Ex: Hoa said: "I want to go home" => **Hoa said she wanted to go home.** (indirect speech)

## Cấu trúc của các loại câu tường thuật thường gặp

### 1. Câu tường thuật ở dạng câu kể

S + say(s)/said + (that) + S + V

Lưu ý:

- says/say to + O => tells/tell + O
- said to + O => told + O

Ex: He said to me "I haven't finished my work" => He **told** me he hadn't finished his work.

### 2. Câu tường thuật ở dạng câu hỏi

#### a) Yes/No questions:

S+asked/wanted to know/wondered+if/wether+S+V

Ex: "Are you angry?" he asked => He **asked if/whether** I was angry.

#### b) Wh – questions:

**S + asked(+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V.**

Lưu ý:

- says/say to + O => asks/ask + O
- said to + O => asked + O.

Ex: "What are you talking about?" said the teacher. -> The teacher **asked us what** we were talking about.

### 3. Câu tường thuật ở dạng câu mệnh lệnh

#### a) Khẳng định: S + told + O + to-infinitive.

Ex: "Please wait for me here, Mary. Tom said -> Tom **told** Mary **to wait** for him there.

#### b) Phủ định: S + told + O + not to-infinitive.

Ex: "Don't talk in class", the teacher said to us. -> The teacher **told us not to** talk in class.

## Bảng chuyển từ câu trực tiếp sang câu tường thuật

Để diễn đạt lời nói được thuật lại trong quá khứ, đôi khi có thể không đúng ở hiện tại. Vì vậy mà chúng ta cần đưa động từ về thời quá khứ. Vì vậy, trong **câu tường thuật**, việc này được gọi là "lùi thời" động từ trong câu trực tiếp về quá khứ.

Ví dụ: She said: "**I have seen** that girl" => She said **she had seen** that girl.

Dưới đây là bảng chuyển câu trực tiếp sang câu tường thuật:

#### a) Biến đổi thời của động từ và động từ khuyết thiếu

Direct speech	Reported speech
<b>Thì hiện đơn</b> (Present simple)	<b>Quá khứ đơn</b> (Past simple)
<b>Thì hiện tại tiếp diễn</b> (Present continuous)	<b>Quá khứ tiếp diễn</b> (Past continuous)
<b>Thì hiện tại hoàn thành</b> (Present perfect)	<b>Quá khứ hoàn thành</b> (Past perfect)
<b>Thì quá khứ đơn</b> (Past simple)	<b>Quá khứ hoàn thành</b> (Past perfect)
<b>Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn</b> (Present perfect continuous)	<b>Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn</b> (Past perfect continuous)
<b>Thì quá khứ tiếp diễn</b> (Past continuous)	<b>Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn</b> (Past perfect continuous)
<b>will</b>	would
<b>can</b>	could

must/ have to	had to
may	might

Lưu ý: Có một số động từ sẽ không thay đổi khi chuyển sang câu tường thuật gián tiếp: **would, could, might, should, ought to**

### b) Biến đổi đại từ và các từ hạn định

	Direct speech	Reported speech
Subject pronouns	I	he/ she
	You	I/ We/ They
	We	We/ They
Object pronouns	me	him/ her
	you	me/ us/ them
	us	us/ them
Possessive adjectives	my	his/ her
	your	my/ our/ their
	our	our/ their
Possessive pronouns	mine	his/ hers
	yours	mine/ ours/ theirs
	ours	ours/ theirs
Demonstratives	this	the/ that
	these	the/ those

### c) Biến đổi trạng ngữ chỉ thời gian và nơi chốn

Direct speech	Reported speech
here	there
now	then/ at that moment
today/ tonight	that day/ that night
tomorrow	the next day

next week	the following week
yesterday	the previous day
	the day before
last week	the week before
ago	before

**Bí quyết giúp bạn chia thì trong câu tường thuật dễ nhớ**

**Lấy động từ gần chủ từ nhất cho giảm xuống 1 cột.**

**Trong bảng động từ bất quy tắc có 3 cột, trong đó:**

- Động từ ở cột 1 thì giảm xuống cột 2 (nhớ thêm -ed khi không phải là động từ bất quy tắc)
- Động từ cột 2 thì giảm thành cột 3
- Động từ cột 3 thêm had phía trước

VD: He is => He was – He goes => He went – He went => He had gone

**Các trường hợp sau đây thì không được giảm thì động từ:**

- Nói về chân lý, sự thật.
- Thì quá khứ hoàn thành.
- Trong câu có năm xác định.
- Các câu có cấu trúc sau: if only, as if, as though, wish, would rather, it's high time, IF loại 2, 3

**Bài 1: Hoàn thành các câu sau.**

1. "Where is my umbrella?" she asked.

=> She asked \_\_\_\_\_

2. "How are you?" Martin asked us.

=> Martin asked us \_\_\_\_\_

4. "Where have you been?" the mother asked her daughter.

=> The mother asked her daughter \_\_\_\_\_

5. "Which dress do you like best?" she asked her boyfriend.

=> She asked her boyfriend \_\_\_\_\_

6. "What are they doing?" she asked.

=> She wanted to know \_\_\_\_\_

7. "Are you going to the cinema?" he asked me.

=> He wanted to know \_\_\_\_\_

8. The teacher asked, "Who speaks English?"

=> The teacher wanted to know \_\_\_\_\_

9. "How do you know that?" she asked me.

=> She asked me \_\_\_\_\_

10. "Has Caron talked to Kevin?" my friend asked me.

=> My friend asked me \_\_\_\_\_

11. "What's the time?" he asked.

=> He wanted to know \_\_\_\_\_

12. "When will we meet again?" she asked me.

=> She asked me \_\_\_\_\_

13. "Are you crazy?" she asked him.

=> She asked him \_\_\_\_\_

14. "Where did they live?" he asked.

=> He wanted to know \_\_\_\_\_

15. "Will you be at the party?" he asked her.

=> He asked her \_\_\_\_\_

16. "Can you meet me at the station?" she asked me.

=> She asked me \_\_\_\_\_

17. "Who knows the answer?" the teacher asked.

=> The teacher wanted to know \_\_\_\_\_

18. "Why don't you help me?" she asked him.

=> She wanted to know \_\_\_\_\_

19. "Did you see that car?" he asked me.

=> He asked me \_\_\_\_\_

20. "Have you tidied up your room?" the mother asked the twins.

=> The mother asked the twins \_\_\_\_\_